

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 48

VII
ÔNG
NHIỆM
KIỂM
VA
KIỂM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Trương Khắc Len	Thành viên
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Thôi kiêm nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 11/01/2019
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên
Ông Võ Duy Bách	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

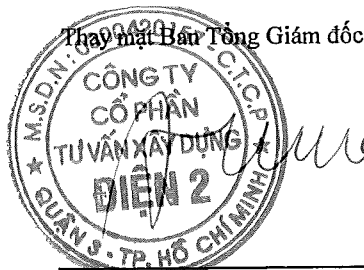
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Nguyễn Chơn Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

15 - C
TY
HUU H
M TOA
SC
1 - TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.887.720.975.471	1.843.532.976.524
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	188.362.289.302	210.730.329.941
111	1. Tiền		43.112.289.302	57.050.811.861
112	2. Các khoản tương đương tiền		145.250.000.000	153.679.518.080
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	509.400.000.000	833.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		509.400.000.000	833.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		530.850.294.201	679.419.311.223
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	388.903.384.317	525.587.768.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	33.675.503.916	69.924.054.941
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	200.732.428
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	123.418.367.650	96.734.898.575
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(15.146.961.682)	(13.028.143.429)
140	IV. Hàng tồn kho	09	580.958.463.082	117.483.302.143
141	1. Hàng tồn kho		580.958.463.082	117.483.302.143
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		78.149.928.886	2.500.033.217
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.810.863.739	2.391.838.667
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.339.065.147	108.194.550
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		446.370.269.551	349.161.015.288
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.011.017.740	3.012.117.740
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	3.011.017.740	3.012.117.740
220	II. Tài sản cố định		289.995.136.677	189.878.213.851
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	128.623.972.072	29.359.826.783
222	- Nguyên giá		223.014.095.530	112.287.617.432
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.390.123.458)	(82.927.790.649)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	161.371.164.605	160.518.387.068
228	- Nguyên giá		193.935.243.596	183.261.562.163
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.564.078.991)	(22.743.175.095)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		9.977.920.489	67.534.477.426
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.977.920.489	67.534.477.426
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	114.607.074.322	23.134.045.200
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		96.560.250.000	5.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.406.850.600	18.406.850.600
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(360.026.278)	(272.805.400)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		28.779.120.323	65.602.161.071
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.806.892.736	5.154.823.606
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	26.972.227.587	60.447.337.465
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.334.091.245.022	2.192.693.991.812

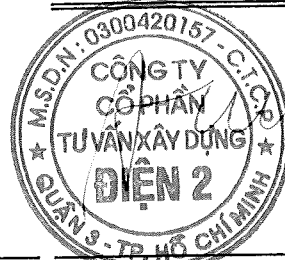
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.402.955.807.502	1.493.660.663.163
310	I. Nợ ngắn hạn		1.128.247.657.411	1.132.671.883.847
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	641.668.891.850	312.619.508.023
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	44.941.625.705	71.859.297.033
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.905.840.611	75.371.755.686
314	4. Phải trả người lao động		175.216.996.325	274.112.968.154
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	124.604.201.659	298.605.418.394
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		530.315.604	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	61.191.524.104	27.185.438.401
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	45.972.864.217	31.132.226.560
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	8.735.237.868	7.736.867.354
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.480.159.468	34.048.404.242
330	II. Nợ dài hạn		274.708.150.091	360.988.779.316
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	102.896.820.060	121.956.574.600
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	940.407.646	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	17.329.235.568	17.329.235.568
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	152.541.326.445	220.592.935.189
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.000.360.372	1.110.033.959
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		931.135.437.520	699.033.328.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	931.084.912.123	698.982.803.252
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240.101.180.000	123.131.590.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240.101.180.000	123.131.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		254.772.613.478	142.220.172.460
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		418.640.774.226	416.061.104.373
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		163.499.672.651	196.818.412.338
421b	LNST chưa phân phối năm nay		255.141.101.575	219.242.692.035
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.246.200	5.838.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.334.091.245.022	2.192.693.991.812

Hoàng Thụy Hoài Yến

Bùi Thị Ngọc Lý



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập biểu


Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng


Nguyễn Chơn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

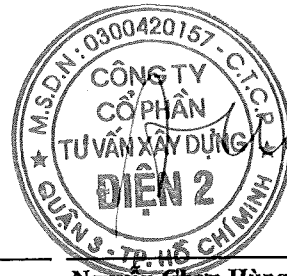
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	3.321.521.086.244	1.840.415.052.112
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.321.521.086.244	1.840.415.052.112
11	4. Giá vốn hàng bán	24	3.002.461.746.254	1.474.987.693.661
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		319.059.339.990	365.427.358.451
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	58.327.779.922	38.891.323.629
22	7. Chi phí tài chính	26	6.846.651.833	6.115.328.094
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.812.668.887	2.533.052.031
25	8. Chi phí bán hàng	27	(48.595.580.491)	62.595.341.310
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	106.820.910.373	58.855.640.820
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		312.315.138.197	276.752.371.856
31	11. Thu nhập khác	29	8.796.342.188	10.374.931.171
32	12. Chi phí khác	30	2.246.656.226	5.274.411.384
40	13. Lợi nhuận khác		6.549.685.962	5.100.519.787
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		318.864.824.159	281.852.891.643
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	30.248.612.706	77.257.826.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	33.475.109.878	(20.509.816.776)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>255.141.101.575</u>	<u>225.104.882.035</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	10.626	9.375


Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu


Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng


Nguyễn Chơn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		318.864.824.159	281.852.891.643
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.476.637.020	19.401.872.717
03	- Các khoản dự phòng		(64.847.199.099)	(8.265.330.029)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(292.873.178)	(973.386.023)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(50.437.439.667)	(36.551.141.998)
06	- Chi phí lãi vay		2.812.668.887	2.533.052.031
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.102.550.423	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		232.679.168.545	257.997.958.341
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		72.425.574.698	(390.676.319.099)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(459.756.157.626)	127.801.619.101
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		42.947.533.961	359.451.981.865
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.928.905.798	(4.439.852.472)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.279.236.635)	(2.340.313.982)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.404.933.608)	(95.965.197.538)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68.408.000	41.308.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.785.319.065)	(3.873.650.944)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(205.176.055.932)	247.997.533.272
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(113.663.228.135)	(21.935.999.150)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		237.681.818	113.196.706
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(485.700.000.000)	(956.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		809.700.000.000	756.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91.560.250.000)	(5.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.974.679.964	36.628.929.112
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		167.988.883.647	(189.593.873.332)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		201.205.606.960	121.260.453.067
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(186.364.969.303)	(115.689.211.102)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.899.531.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.840.637.657	(328.289.035)

51111
CÔNG
H NHIỆM
IG KIỂM
AAS
N KIỂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

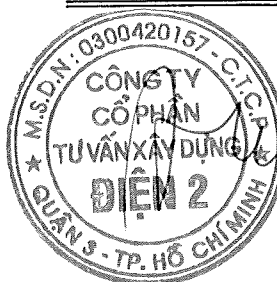
Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(22.346.534.628)	58.075.370.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		210.730.329.941	152.891.916.670
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.506.011)	(236.957.634)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>188.362.289.302</u>	<u>210.730.329.941</u>

Tạ Đào Hồng Phước
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 240.101.180.000 đồng, tương đương 24.010.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn điện bao gồm nhiệt điện, lưới điện, thủy điện và khảo sát; Kinh doanh tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); Đầu tư vào các nhà máy điện, chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc vào tiến độ chung của dự án, do đó, một số công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp

Trong năm 2019, có 02 dự án lớn do Công ty làm nhà thầu là Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1 & 6.2, Dự án Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 và Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1 được nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng 1.481 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 80,48% so với năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ghi chú
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 Khu phố 2 Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	(*)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	(*)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện	Số 45 Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thành lập ngày 03/03/2020
- Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển đổi 02 Chi nhánh thành các Công ty con trong năm 2019. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa thực hiện chuyển đổi do chưa được Tập đoàn điện lực Việt Nam phê duyệt thực hiện.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV);
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng (BIDV);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển toàn bộ (theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh tăng và giảm) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Sau khi bù trừ, nếu lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày vào Đầu tư ngắn hạn (không quá 12 tháng) hoặc Đầu tư dài hạn (trên 12 tháng).

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo quyết định số 809/QĐ-EVN ngày 22/9/2014 về việc ban hành quy định về quản lý TSCĐ, quyết định số 151/QĐ-EVN ngày 28/8/2017 v/v ban hành Quy chế quản lý TSCĐ và nguồn vốn TSCĐ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần so với mức khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay, chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 01% đến 05% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình. Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập với tỷ lệ 3% doanh thu bán hàng sản phẩm cơ khí.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm theo hồ sơ nghiệm thu, hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán chi phí đầu tư xây dựng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp, gia công cơ khí là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019. Riêng Dự án Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư nên dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành. Chi tiết ưu đãi thuế tại dự án này như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm;
- Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Năm 2019 là năm đầu tiên dự án có thu nhập được miễn thuế.

2.24 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các dịch vụ khảo sát, thiết kế, gia công cơ khí, kinh doanh điện năng, trong đó, lĩnh vực kinh doanh điện năng chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.222.974.797	994.123.829
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	40.889.314.505	56.056.688.032
Các khoản tương đương tiền (*)	145.250.000.000	153.679.518.080
	<u>188.362.289.302</u>	<u>210.730.329.941</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống, có giá trị 145.250.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	509.400.000.000	-	833.400.000.000	-
	<u>509.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>833.400.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là những khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% - 6,8%/năm.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoản	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	96.560.250.000		5.000.000.000	
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ ⁽¹⁾	87.410.250.000		5.000.000.000	
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Cà Mau ⁽¹⁾	9.150.000.000		-	
Đầu tư vào đơn vị khác	18.406.850.600	38.936.087.940	18.406.850.600	40.166.995.200
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽²⁾	1.656.850.600	1.296.824.322	1.656.850.600	1.384.045.200
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn ⁽²⁾	16.750.000.000	37.639.263.618	16.750.000.000	38.782.950.000
	<u>114.967.100.600</u>	<u>38.936.087.940</u>	<u>23.406.850.600</u>	<u>40.166.995.200</u>
				<u>(272.805.400)</u>
				<u>(272.805.400)</u>

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Theo quy định hiện hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC), Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) đang giao dịch trên thị trường UPCoM được xác định theo giá đóng cửa bình quân từ ngày 20/11/2019 đến ngày 31/12/2019 và giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ:
Theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-TV2 ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (gọi tắt là Công ty Sơn Mỹ). Vốn điều lệ của Công ty Sơn Mỹ là 20.000.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Công ty là 25%. Theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐQT ngày 28/11/2018, Công ty không nhận thêm ủy quyền biểu quyết gián tiếp thông qua thỏa thuận với các cổ đông khác là 26% vào Công ty Sơn Mỹ, nên tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Sơn Mỹ vào ngày 31/12/2019 là 25%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ với tổng giá trị là 87.410.250.000 VND và Công ty này đang làm thủ tục thay đổi số vốn điều lệ.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Cà Mau:
Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 28/06/2018, Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Cà Mau với vốn điều lệ 163.400.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty là 25%. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Cà Mau với tổng giá trị là 9.150.000.000 VND.

Lý do thay đổi số lượng cổ phiếu đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: trong năm 2019, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 16% tương ứng số lượng cổ phiếu được chi trả là 365.016 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019 là 2.646.366 cổ phiếu.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Bình Thuận	28,30%	25,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (1)	Cà Mau	25,00%	25,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (2)	Yên Bái	0,00%	45,00%	Thủy điện

(1) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Điện gió Tân Thuận đã thực hiện sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau, do đó, Công ty không còn trình bày thông tin chi tiết khoản đầu tư này vào công ty liên kết của Công ty.

(2) Trong năm 2019, Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 với số vốn đăng ký 77.742.450.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ góp vốn 25%. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này.

Ngoài ra, theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐQT ngày 03/04/2017, Công ty đã đăng ký góp vốn thành lập Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Thủy điện Yên Bình với tỷ lệ góp vốn là 30%. Công ty Cổ phần Thủy điện Yên Bình chưa nhận góp vốn và đã thực hiện giải thể trong năm 2019, do đó, Công ty không còn trình bày thông tin chi tiết khoản đầu tư này vào công ty liên kết của Công ty.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BSA)	Đắk Lắk	5,00%	5,00%	Sản xuất và kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EIC)	Đà Nẵng	0,45%	0,45%	Sản xuất và kinh doanh điện

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	111.956.475.065	(405.926.779)	358.005.031.519	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận (NITSA)	69.631.549.581	-	-	-
- SINOHYDRO-KHIDI	72.534.769.212	-	-	-
- Các đối tượng khác	134.780.590.459	(14.399.385.609)	167.582.737.189	(12.686.494.135)
	388.903.384.317	(14.805.312.388)	525.587.768.708	(12.686.494.135)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	178.074.118.882	(4.598.035.710)	426.131.581.255	(4.206.758.541)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
- Pacific Group Cooperation	-	-	19.475.287.976	-
- Công ty TNHH PCCC Hiệp Long	2.600.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cảng biển Việt Nam	4.096.519.200	-	2.385.697.275	-
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	-	-	13.021.512.500	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	7.010.539.141	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	19.968.445.575	(142.000.000)	35.041.557.190	(142.000.000)
	<u>33.675.503.916</u>	<u>(142.000.000)</u>	<u>69.924.054.941</u>	<u>(142.000.000)</u>
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)	<u>3.469.892</u>	<u>-</u>	<u>89.045.455</u>	<u>-</u>

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.690.576.710	-	464.249.653	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	30.963.415	-
- Tạm ứng	3.033.740.398	-	1.619.491.173	-
- Ký cược, ký quỹ	187.154.048	-	67.504.899.095	-
- Các khoản phải thu nhà thầu phụ (*)	118.161.960.898	-	26.604.434.048	-
- Phải thu khác	344.935.596	(199.649.294)	510.861.191	(199.649.294)
	<u>123.418.367.650</u>	<u>(199.649.294)</u>	<u>96.734.898.575</u>	<u>(199.649.294)</u>
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.011.017.740	-	3.012.117.740	-
	<u>3.011.017.740</u>	<u>-</u>	<u>3.012.117.740</u>	<u>-</u>

(*) Khoản phải thu các nhà thầu phụ tại ngày 31/12/2019 bao gồm khoản thanh toán cho nhà thầu Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC) 108 tỷ đồng thông qua Pacific Group Cooperation. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng Công ty đã ký với ZPMC, các khoản thanh toán cho ZPMC sẽ được Công ty thanh toán qua tài khoản của Pacific Group Cooperation. Khi khoản thanh toán này được ZPMC xác nhận, Công ty sẽ cần trừ công nợ phải trả người bán cho ZPMC và khoản phải thu Pacific Group Cooperation.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	554.064.593	292.935.090	1.997.646.108	214.712.629
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh	3.591.799.089	2.514.259.362	-	-
- Các khoản khác	16.690.864.967	2.882.572.515	13.668.981.396	2.423.771.446
	20.836.728.649	5.689.766.967	15.666.627.504	2.638.484.075

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.623.740.213	-	15.186.220.573	-
Công cụ, dụng cụ	492.265.105	-	417.724.096	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	560.897.059.659	-	100.501.780.579	-
Hàng hoá	2.945.398.105	-	1.377.576.895	-
	580.958.463.082	-	117.483.302.143	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng (**)	441.612.752.533	32.367.196.750
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	20.026.736.792	3.774.301.026
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	8.284.531.370	9.003.391.193
- Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2	26.360.411.976	-
- Các công trình khác	64.612.626.988	55.356.891.610
	560.897.059.659	100.501.780.579

(**) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng dự kiến sẽ được cấp PAC trong năm 2020.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án PECC2 Tower tại số 32 Ngô Thời Nhiệm ⁽¹⁾	4.540.001.285	3.849.730.732
- Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân	-	58.151.395.348
- Công trình Thủy điện Long Hà ⁽³⁾	-	637.054.091
- Công trình Thủy điện Đăk Rông 4 ⁽³⁾	-	91.262.770
- Cụm thủy điện Hà Lâm, Lâm Đồng ⁽³⁾	-	374.233.562
- Công trình Điện gió Tân Thuận	-	2.251.325.618
- Dự án Xí nghiệp Cơ điện tại Long Khánh ⁽²⁾	5.432.675.363	-
- Công trình khác	5.243.841	2.179.475.305
	<u>9.977.920.489</u>	<u>67.534.477.426</u>

⁽¹⁾ Dự án xây dựng nhà văn phòng Công ty "PECC2 Tower" tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Điện 2;
- Tổng mức vốn đầu tư trước thuế là 263,6 tỷ VND;
- Dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép quy hoạch cho dự án ngày 30/08/2018 với thời hạn 12 tháng.

Đến 31/12/2019, Công ty đang trong giai đoạn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin giấy phép xây dựng đầu tư dự án PECC2 Tower trên khu đất này.

⁽²⁾ Dự án Xí nghiệp Cơ điện tại Long Khánh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Điện 2;
- Địa điểm xây dựng: Khu Công nghiệp Long Khánh, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Tổng mức đầu tư: 73,496 tỷ đồng;

⁽³⁾ Các dự án đã ngừng thực hiện.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác (*)		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	38.360.765.208	35.310.932.806	30.708.636.562	7.560.636.424	346.646.432	112.287.617.432						
- Mua trong năm	-	967.856.418	4.435.083.054	2.495.392.671	-	7.898.332.143						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	107.022.795.442						
- Thanh lý, nhượng bán	(386.859.522)	(2.695.620.519)	(1.377.653.390)	(417.927.420)	-	(4.878.060.851)						
- Điều chuyển nội bộ	-	-	683.411.364	-	-	683.411.364						
Số dư cuối năm	37.973.905.686	33.583.168.705	34.449.477.590	9.638.101.675	107.369.441.874	223.014.095.530						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	21.800.131.323	27.924.166.666	26.453.347.203	6.485.139.694	265.005.763	82.927.790.649						
- Khấu hao trong năm	1.951.254.984	1.787.343.456	1.632.917.923	1.026.155.063	9.258.061.698	15.655.733.124						
- Thanh lý, nhượng bán	(386.859.522)	(2.695.620.519)	(1.377.653.390)	(416.678.248)	-	(4.876.811.679)						
- Điều chuyển nội bộ	-	-	683.411.364	-	-	683.411.364						
Số dư cuối năm	23.364.526.785	27.015.889.603	27.392.023.100	7.094.616.509	9.523.067.461	94.390.123.458						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	16.560.633.885	7.386.766.140	4.255.289.359	1.075.496.730	81.640.669	29.359.826.783						
Tại ngày cuối năm	14.609.378.901	6.567.279.102	7.057.454.490	2.543.485.166	97.846.374.413	128.623.972.072						

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.735.336.037 VND.

(*) Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân - giai đoạn I đã đưa vào vận hành thương mại từ thời điểm 20/02/2019 với nguyên giá tạm tính là 107.022.795.442 đồng. Giá trị này có thể thay đổi sau khi nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	155.120.740.242	28.140.821.921	183.261.562.163
- Mua trong năm	1.700.000.000	8.973.681.433	10.673.681.433
Số dư cuối năm	156.820.740.242	37.114.503.354	193.935.243.596
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.835.164.344	16.908.010.751	22.743.175.095
- Khấu hao trong năm	3.084.573.612	6.736.330.284	9.820.903.896
Số dư cuối năm	8.919.737.956	23.644.341.035	32.564.078.991
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	149.285.575.898	11.232.811.170	160.518.387.068
Tại ngày cuối năm	147.901.002.286	13.470.162.319	161.371.164.605

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.685.634.312 VND

(*) Ngày 16/01/2017, Công ty ký hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKDN với Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 03/2017, Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của hợp đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đang trong giai đoạn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin giấy phép xây dựng đầu tư dự án PECC2 Tower trên khu đất này.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.430.764.346	1.187.224.931
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.380.099.393	1.204.613.736
	2.810.863.739	2.391.838.667
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	249.733.111	512.410.950
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng	953.558.853	2.742.289.064
Chi phí đào tạo sử dụng phần mềm	515.443.060	1.282.217.860
Chi phí trả trước dài hạn khác	88.157.712	617.905.732
	1.806.892.736	5.154.823.606

14 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	21.178.767.883	21.178.767.883	91.858.806.930	72.340.924.679	40.696.650.134	40.696.650.134
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ⁽²⁾	9.953.458.677	9.953.458.677	12.346.800.030	17.024.044.624	5.276.214.083	5.276.214.083
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Định	-	-	97.000.000.000	97.000.000.000	-	-
	31.132.226.560	31.132.226.560	201.205.606.960	186.364.969.303	45.972.864.217	45.972.864.217
b) Vay dài hạn						
- Vay cán bộ công nhân viên ⁽³⁾	17.329.235.568	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
	17.329.235.568	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	17.329.235.568	17.329.235.568	-	-	17.329.235.568	17.329.235.568
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị & Ban kiểm soát			1.856.748.490	97.975.276	1.856.748.490	42.272.822

01/01/2019

31/12/2019

Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
VND	VND	VND	VND
1.856.748.490	97.975.276	1.856.748.490	42.272.822

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/93115/HĐTD ngày 13/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng trong đó hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán, L/C với số tiền là 150 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 13/06/2020;
 - + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp cơ điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12 tỷ VND;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.696.650.134 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 44929.18.103.2637172.TD ngày 17/12/2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 44929.18.103.2637172.TD.PL01 ngày 29/11/2019 của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, trong đó, hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán tối đa 50 tỷ VND, hạn mức L/C là 150 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018 - 2019, cấp bảo lãnh, phát hành thư tín dụng;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 31/01/2020, thời hạn cho vay: không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn tại văn bản nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.276.214.083 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Khoản vay cán bộ công nhân viên ủy quyền cho Công đoàn Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 cho Công ty vay, lãi suất 3%/năm, với thời hạn vay 5 năm.

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN				
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Pacific Group Cooperation	71.019.235.224	71.019.235.224	-	-
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	230.094.102.619	230.094.102.619	-	-
- China Energy Engineering Group Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd (SEPEC)	62.807.423.946	62.807.423.946	80.449.826.660	80.449.826.660
- Hefei JA Solar Technology Co., Ltd.	277.748.130.061	277.748.130.061	36.339.458.400	36.339.458.400
- Phải trả các đối tượng khác	641.668.891.850	641.668.891.850	195.830.222.963	195.830.222.963
	1.063.175.806	1.063.175.806	312.619.508.023	312.619.508.023
			1.530.622.608	1.530.622.608

b) Phải trả người bán là các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC				
a) Ngắn hạn				
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	280.980.010	8.098.888.229		
- Ban Quản lý dự án Điện Nông thôn Miền Trung	7.605.949.061	9.410.572.312		
- Công ty CP Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận (NITSA)	-	8.817.894.781		
- LaneXang Property&Power Development Company Ltd.,	9.086.000.000	9.086.000.000		
- Các khách hàng khác	27.968.696.634	36.445.941.711		
	44.941.625.705	71.859.297.033		
b) Dài hạn				
- JANAKUASA SDN BHD Vietnam	100.655.738.810	119.715.493.350		
- Các khách hàng khác	2.241.081.250	2.241.081.250		
	102.896.820.060	121.956.574.600		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)				
	11.913.297.388	31.537.558.474		



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	34.864.489.023	186.526.512.494	221.391.001.517	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	970.766.661	970.766.661	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.936.763.668	30.248.612.706	50.404.933.608	-	-	-	-	8.780.442.766	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.570.502.995	86.305.988.981	94.751.094.131	-	-	-	-	3.125.397.845	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.648.464.622	2.648.464.622	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.234.647.354	4.234.647.354	-	-	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	173.709.879	173.709.879	-	-	-	-	-	-
		75.371.755.686	311.108.702.697	374.574.617.772					11.905.840.611	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Chi phí lãi vay	45.498.184	452.473.578		
- Trích trước chi phí công trình	123.767.342.059	296.762.006.675		
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	114.768.063.304	201.646.962.892		
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	9.248.956.830		
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1, 6.2	6.283.861.816	55.463.273.307		
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1	2.165.545.000	29.540.081.590		
+ Dự án khác	549.871.939	862.732.056		
- Chi phí phải trả khác	791.361.416	1.390.938.141		
	124.604.201.659	298.605.418.394		
b) Dài hạn				
- Chi phí lãi vay	940.407.646	-		
	940.407.646	-		

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	309.660.512	146.351.537
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	525.511.000	525.511.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.356.352.592	26.513.575.864
+ Đoàn phí công đoàn	382.277.372	216.000.741
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	379.014.315	331.943.115
+ Cán bộ công nhân viên góp vốn đầu tư (*)	30.619.457.348	15.145.317.622
+ Phải trả nhà thầu Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng	27.136.764.436	5.981.169.915
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.838.839.121	4.839.144.471
	61.191.524.104	27.185.438.401

(*) Đây là khoản thưởng cho cán bộ công nhân viên, dùng để góp vốn đầu tư tài chính và đầu tư vào các dự án khác trong tương lai với việc ủy quyền lại cho Công đoàn công ty đầu tư hộ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm cơ khí	3.471.920.871	1.887.450.049
- Dự phòng phát sinh khối lượng	5.263.316.997	5.849.417.305
Trong đó:		
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	5.263.316.997	5.849.417.305
	8.735.237.868	7.736.867.354
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	145.636.411.361	217.735.469.096
Trong đó:		
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	69.609.886.342	46.484.840.651
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (*)	61.918.824.217	166.941.930.960
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1, 6.2	6.464.468.921	2.744.745.370
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1	6.251.291.480	1.563.952.115
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Tân 2	1.391.940.401	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm cơ khí	6.904.915.084	2.857.466.093
	152.541.326.445	220.592.935.189

(*) Trong năm 2019, chi phí bảo hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 là 12.144.870.417 VND. Công ty đã hoàn nhập 60% giá trị dự phòng bảo hành đã trích với số tiền 92.878.236.326 VND sau khi tổ máy S2 hết thời gian bảo hành trong năm 2019, giá trị dự phòng bảo hành còn lại của tổ máy S1 sẽ được hoàn nhập ngay khi hết thời gian bảo hành dự án.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	58.634.700.000	4.922.641.050	12.641.457.169	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.496.890.000	-	-	-	(64.496.890.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ lợi nhuận năm trước	58.634.700.000	-	-	-	(58.634.700.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ lợi nhuận năm nay	5.862.190.000	-	-	-	(5.862.190.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	225.104.882.035	-	-	-	-	-	-	-	225.104.882.035
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(5.863.470.000)	-	-	-	-	-	-	-	(5.863.470.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	64.335.340.472	(64.335.340.472)	-	-	-	-	-	-	-	(21.869.500.991)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(21.869.500.991)	-	-	-	-	-	-	-	(21.869.500.991)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.000	-	408.000
Số dư cuối năm trước	123.131.590.000	4.922.641.050	12.641.457.169	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	6246.200	931.084.912.123	931.084.912.123
Số dư đầu năm nay	123.131.590.000	4.922.641.050	12.641.457.169	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	6246.200	931.084.912.123	931.084.912.123
(Chia cổ tức bằng cổ phiếu	116.969.590.000	-	-	-	(116.969.590.000)	-	-	-	(116.969.590.000)	-	-	-	(255.141.101.575)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	255.141.101.575	-	-	-	255.141.101.575	-	-	-	255.141.101.575
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	112.552.441.018	(112.552.441.018)	-	-	-	(112.552.441.018)	-	-	-	(23.039.400.704)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(23.039.400.704)	-	-	-	(23.039.400.704)	-	-	-	(23.039.400.704)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.000	-	408.000
Số dư cuối năm nay	240.101.180.000	4.922.641.050	12.641.457.169	254.772.613.478	418.640.774.226	6.246.200	931.084.912.123	254.772.613.478	418.640.774.226	6.246.200	408.000	931.084.912.123	931.084.912.123

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế tại ngày 01/01/2019	100	416.061.104.373
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,05	112.552.441.018
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	5,54	23.039.400.704
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	28,11	116.969.590.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39,30	163.499.672.651

- Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, chia cổ tức 100% với giá trị 122.837.200.500 đồng bằng cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 12.283.178 cổ phiếu, tương ứng giá trị 122.831.780.000 đồng (trong đó, 586.219 cổ phiếu tương ứng giá trị 5.862.190.000 đồng đã thực hiện trong năm 2018).

- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách sở hữu cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp tại ngày chốt danh sách cổ đông;

- Ngày đăng ký giao dịch tại trung tâm lưu ký chứng khoán: 08/08/2019. Tổng số lượng chứng khoán sau khi đăng ký bổ sung: 24.010.118 cổ phần (tương đương tổng vốn góp của chủ sở hữu là 240.101.180.000 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,33	123.232.210.000	51,32	63.196.010.000
- Tổ chức American LLC	13,32	31.977.670.000	13,32	16.398.810.000
- Ông Tạ Công Sơn	6,38	15.333.430.000	0,00	-
- Các cổ đông khác	28,97	69.557.870.000	35,36	43.536.770.000
	100	240.101.180.000	100	123.131.590.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	123.131.590.000	58.634.700.000
- Vốn góp tăng trong năm	116.969.590.000	58.634.700.000
- Vốn góp cuối năm	240.101.180.000	117.269.400.000
Cổ tức		
- Cổ tức phải trả đầu năm	525.511.000	561.572.000
- Cổ tức phải trả trong năm	116.969.590.000	70.360.360.000
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	116.969.590.000	70.360.360.000
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(5.899.531.000)
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	-	(5.899.531.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu	(116.969.590.000)	(64.496.890.000)
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	(116.969.590.000)	(58.634.700.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	(5.862.190.000)
- Cổ tức còn phải trả cuối năm	525.511.000	525.511.000

d) Cổ phiếu	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.010.118	12.313.159
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.010.118	12.313.159
- Cổ phiếu phổ thông	24.010.118	12.313.159
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.010.118	12.313.159
- Cổ phiếu phổ thông	24.010.118	12.313.159
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	254.772.613.478	142.220.172.460
	<u>254.772.613.478</u>	<u>142.220.172.460</u>
22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG		
a) Tài sản thuê ngoài		
Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng số 03/2018/BSGGP-TNSGGP ngày 14/02/2018. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	11.264.070.960	11.264.070.960
- Trên 1 năm đến hết thời gian thuê (tháng 05/2021)	4.693.362.900	15.957.433.860
b) Cam kết thuê hoạt động		
Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại số 45 đường số 2 và số 45, 50A Dân Chủ để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cơ sở sản xuất cho các Chi nhánh. Tổng diện tích các khu đất thuê là 20.986 m2.		
c) Ngoại tệ các loại	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	878.586,73	1.648.463,06
- Đồng Rúp Nga (RUB)	7.520,00	7.520,00
d) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản nợ khó đòi đã xử lý tại Xi nghiệp cơ điện	840.834.159	-
23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.049.699.517.594	1.676.396.127.042
Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	250.972.064.898	163.614.216.711
Doanh thu thanh lý vật tư	197.006.020	404.708.359
Doanh thu bán điện	20.652.497.732	-
	<u>3.321.521.086.244</u>	<u>1.840.415.052.112</u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u>1.664.033.698.793</u>	<u>1.532.491.895.243</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)</i>		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2.758.906.022.672	1.332.731.394.758
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	224.573.018.477	141.980.645.347
Chi phí thanh lý vật tư	298.826.824	-
Giá vốn bán điện	18.683.878.281	275.653.556
	3.002.461.746.254	1.474.987.693.661

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.201.007.021	33.586.257.792
Chiết khấu thanh toán	1.982.263.167	1.200.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.851.687.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.842.300.378	1.428.274.012
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	302.209.356	981.903.831
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	-	42.000.000
	58.327.779.922	38.891.323.629

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.812.668.887	2.533.052.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.937.425.890	3.300.952.855
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.336.178	8.517.808
Hoàn nhập Dự phòng tổn thất đầu tư	87.220.878	272.805.400
	6.846.651.833	6.115.328.094

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	1.336.878.578	242.686.700
Chi phí bảo hành sản phẩm, công trình	5.813.366.046	62.519.676.435
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(55.745.825.115)	(167.021.825)
	(48.595.580.491)	62.595.341.310

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	7.178.413.884	6.196.992.013
Chi phí nhân công	21.967.791.759	16.700.329.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.897.561.374	10.359.375.923
Thuế, phí, lệ phí	4.856.286.253	6.303.373.986
Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng	2.959.652.412	(23.717.678.778)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.596.044.818	13.172.172.940
Chi phí khác bằng tiền	33.560.550.280	23.853.316.490
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.804.609.593	5.987.758.907
	106.820.910.373	58.855.640.820

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	236.432.646	113.196.706
Thu nhập từ tài trợ	7.185.460.000	10.199.175.000
Thu nhập khác	1.374.449.542	62.559.465
	8.796.342.188	10.374.931.171

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí đầu tư của các dự án ngừng triển khai	1.102.550.423	-
Phạt vi phạm hợp đồng	952.247.758	67.983.648
Các khoản bị phạt	175.454.648	5.197.580.982
Chi phí khác	16.403.397	8.846.754
	2.246.656.226	5.274.411.384

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	318.864.824.159	281.852.891.643
Các khoản điều chỉnh tăng	1.064.416.988	103.152.886.769
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(167.381.029.782)	(3.661.964.345)
Thu nhập chịu thuế TNDN	152.548.211.365	381.343.814.067
Trong đó:		
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế	1.305.147.833	-
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	151.243.063.532	381.343.814.067
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	30.248.612.706	76.268.762.813
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	989.063.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	28.936.763.668	47.644.134.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(50.404.933.608)	(95.965.197.538)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	8.780.442.766	28.936.763.668

(*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm 167,3 tỷ đồng hoàn nhập các chi phí công trình đã trích trước, các khoản dự phòng & các khoản khấu hao tài sản cố định trong năm nay. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này là 33,4 tỷ đồng. Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.b.

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.972.227.587	60.447.337.465
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.972.227.587	60.447.337.465

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.475.109.878	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(20.509.816.776)
	<u>33.475.109.878</u>	<u>(20.509.816.776)</u>

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	255.141.101.575	225.104.882.035
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	255.141.101.575	225.104.882.035
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24.010.118	24.010.118
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>10.626</u>	<u>9.375</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế của năm 2019 tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.513.439.230	104.605.287.260
Chi phí nhân công	419.175.806.400	426.082.159.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.264.722.199	19.401.872.717
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.737.718.027.811	744.144.622.424
Chi phí khác bằng tiền	137.888.624.293	154.204.128.246
	<u>3.541.560.619.933</u>	<u>1.448.438.069.920</u>

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.362.289.302	-	210.730.329.941	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	515.332.769.707	(15.004.961.682)	625.334.785.023	(12.886.143.429)
Các khoản cho vay	509.400.000.000	-	833.400.000.000	-
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	(360.026.278)	18.406.850.600	(272.805.400)
	<u>1.231.501.909.609</u>	<u>(15.364.987.960)</u>	<u>1.687.871.965.564</u>	<u>(13.158.948.829)</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	63.302.099.785	48.461.462.128
Phải trả người bán, phải trả khác	702.860.415.954	339.804.946.424
Chi phí phải trả	125.544.609.305	298.605.418.394
	891.707.125.044	686.871.826.946

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.046.824.322	18.046.824.322
	-	-	18.046.824.322	18.046.824.322
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.134.045.200	18.134.045.200
	-	-	18.134.045.200	18.134.045.200

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Các ngoại tệ chịu rủi ro về tỷ giá chủ yếu là đô la Mỹ (USD).

Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các công cụ phòng ngừa rủi ro này sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.362.289.302	-	-	188.362.289.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	497.316.790.285	3.011.017.740	-	500.327.808.025
Các khoản cho vay	509.400.000.000	-	-	509.400.000.000
	1.195.079.079.587	3.011.017.740	-	1.198.090.097.327
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.730.329.941	-	-	210.730.329.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	609.436.523.854	3.012.117.740	-	612.448.641.594
Các khoản cho vay	833.400.000.000	-	-	833.400.000.000
	1.653.566.853.795	3.012.117.740	-	1.656.578.971.535

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	45.972.864.217	17.329.235.568	-	63.302.099.785
Phải trả người bán, phải trả khác	702.860.415.954	-	-	702.860.415.954
Chi phí phải trả	124.604.201.659	940.407.646	-	125.544.609.305
	873.437.481.830	18.269.643.214	-	891.707.125.044
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	31.132.226.560	17.329.235.568	-	48.461.462.128
Phải trả người bán, phải trả khác	339.804.946.424	-	-	339.804.946.424
Chi phí phải trả	298.605.418.394	-	-	298.605.418.394
	669.542.591.378	17.329.235.568	-	686.871.826.946

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	201.205.606.960	121.260.453.067
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	186.364.969.303	115.689.211.102

37 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKQN ngày 16/01/2017 được ký giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố với Công ty về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua lại công trình trên đất tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã thực hiện xong các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Hợp đồng đã ký vào tháng 03/2017 và đang xúc tiến thực hiện các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 04/8/2017, Công ty nhận được văn bản số 1720/QLKDN- BN của Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố trả lời Công ty đã hoàn tất việc nộp tiền chuyển nhượng nhà, đất tại 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, Quận 3 trước thời điểm tạm ngưng các thủ tục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất.

Đến thời điểm này, Công ty đã có quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết nên sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (nếu có) và hoàn tất các thủ đất đai theo quy định.

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Ban QLDA Thủy điện 5 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Ban QLDA Thủy điện 6 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện IALY - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Bên liên quan (tiếp theo)

	Mối quan hệ
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án điện 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án điện 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án điện 3	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng công ty mẹ
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	Cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty liên kết
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp - Tổng Công ty Phát điện 3	Cùng Tập đoàn
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Tổng Công ty Phát Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn

Bên liên quan (tiếp theo)	Mối quan hệ
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Cùng Tập đoàn
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Điện lực Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn
- Trung Tâm Điều độ hệ thống điện Miền Nam	Cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.664.033.698.793	1.532.491.895.243
- Công ty Truyền tải Điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	4.466.488.600	10.886.728.131
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	317.597.463	1.850.456.507
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	3.130.565.716	1.665.456.967
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	5.405.496.834	4.899.754.641
- Ban QLDA Thủy điện 6	-	4.170.166.724
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	3.383.011.523	53.927.488.154
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	6.296.532.722
- Ban Quản lý Dự án Điện 1	3.381.836.363	-
- Ban Quản lý Dự án Điện 2	846.386.857	-

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
- Ban Quản lý Dự án Điện 3	86.482.290	-
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	140.772.727	
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	1.736.045.462	6.892.598.173
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	16.878.381.065	10.969.691.049
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	13.007.081.316	57.871.617.884
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	21.764.148.978	12.336.544.394
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	3.683.148.686	773.503.853
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.198.451.735	557.911.094
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Tổng Công ty Phát điện 3	1.357.757.082	-
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	558.456.946.822	1.233.845.075.703
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.624.594.128	-
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.403.782.500	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Vĩnh Tân 3	3.147.906.687	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	383.272.584	-
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	-	6.628.495.367
- Ban QLDA Trung tâm điện lực Ô Môn	-	136.363.636
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	10.828.374.115	46.240.222.726
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	3.377.771.561	551.781.753
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	10.669.437.577	3.545.401.074
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	545.656.000	3.103.875.833
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	7.846.869.090
- Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	224.315.168
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	429.505.995	941.722.303
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	1.637.141.471
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	4.655.912.727
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp - Tổng Công ty Phát điện 3	1.851.009.938	1.246.542.385
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	3.656.844.686	2.757.383.638
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	5.538.329.117	2.002.333.435
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	320.909.091
- Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	-	66.950.432
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	-	90.909.091

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	-	681.400.088
- Công ty Điện lực Đồng Nai	-	447.262.948
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	20.652.497.732	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	2.976.436.230	86.396.040
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	2.143.386.000	611.476.530
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	1.136.380.136	-
- Công ty Thủy điện IALY - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	950.614.000	-
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.950.971.916	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	1.171.229.024	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	941.355.099.348	41.724.704.421
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.105.497.887	2.228.706.404
- Công ty Điện lực Phú Thọ	596.098.995	530.634.782
- Công ty Điện lực Sài Gòn	51.778.059	624.673.578
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	904.743.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	168.655.044
- Trung Tâm Điều Độ hệ thống điện Miền Nam	207.225.032	-
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	1.681.559.532	-
- Công ty Điện lực Bình Thuận	293.390.711	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	296.818.182	-
- Ban quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	516.756.200	-
- Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	27.272.730	-
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	4.545.455	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	9.090.910	-
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	186.363.636	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	4.545.455	-
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	214.275.100	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	1.818.182	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	1.818.182	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát	909.090	-
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	909.091	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ (SSC)	10.323.345	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	178.074.118.882	426.131.581.255
- Công ty Truyền tải điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	6.675.696.261	1.978.549.170
- Công ty Truyền tải điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	351.170.453	982.621.614
- Công ty Truyền tải điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	-	-
- Công ty Truyền tải điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	3.273.996.469	1.195.584.928
- Ban QLDA Thủy điện 5 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	259.775.607	259.775.607
- Ban QLDA Thủy điện 6 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	57.702.210	2.697.053.407
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	15.030.226.954	7.487.236.121
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	111.956.475.065	358.005.031.519
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	706.139.412	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.267.143.936	4.057.728.572
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	28.902.679	983.823.078
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	469.991.832	1.999.022.337
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	501.518.581	501.518.581
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	193.281.558
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	3.164.552.600	2.427.050.738
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bàn Chát - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.451.485.750	448.416.122
- Công ty Thủy điện Trị An	497.399.430	497.399.430
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	4.351.190.743	-
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Công ty Điện lực Đồng Nai	47.284.676	238.709.524
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	256.075.131	4.046.409.131
- Công ty Thủy điện IALY - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	980.483.900	-
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	-	658.564.884
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	6.008.860.746
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	1.665.856.922	29.750.952.878
- Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	-	47.501.406
- Ban Quản lý Dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	-	1.642.284.404
- Ban Quản lý Dự án điện 1	3.355.527.000	-
- Ban Quản lý Dự án điện 2	677.109.543	-

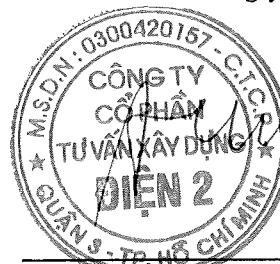
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
- Ban Quản lý Dự án điện 3	3.348.399.787	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	2.016.817.513	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	68.527.195	-
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2.146.069.108	-
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.987.053.541	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	361.599.842	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	632.866.891	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	178.370.587	-
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	250.003.630	-
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.544.160.750	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	753.845.279	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.736.494.105	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11.913.297.388	31.537.558.474
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	-
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.244.853.936	-
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	280.980.010	8.098.888.229
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	-	655.485.035
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	7.605.949.061	9.410.572.312
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	60.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	-	586.648.178
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	-	1.800.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	-	13.679.038
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	154.850.000
- Ban QLDA Thủy điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	253.916.000
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	480.266.104	-
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	364.493.000
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	-	883.988.000
- Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	354.543.640
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội	-	480.266.104
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	6.027.215.317
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	2.045.724.246	2.299.061.749
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	-

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.469.892	89.045.455
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	89.045.455
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	3.469.892	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.063.175.806	1.530.622.608
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	672.094.800
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	237.454.545	-
- Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	171.994.176	-
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	653.727.085	858.527.808
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.640.895.326	3.107.608.364
- Thù lao Hội đồng quản trị	234.000.000	210.300.000
- Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	489.599.817	452.412.056

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.





Hoàng Thụy Hoài Yên
 Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
 Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **1113** /PECC2-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2020

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế toàn Công ty năm 2019 sau kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN);
- Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE).


Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 (mã giao dịch: TV2) giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế trên báo cáo tài chính toàn Công ty năm 2019 sau kiểm toán biến động tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018 như sau:


Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2018	Tăng/ giảm	Tỷ lệ (%)
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.321.521.086.244	1.840.415.052.112	1.481.106.034.132	80,48%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD	312.315.138.197	276.752.371.856	35.562.766.341	12,85%
Lợi nhuận sau thuế	255.141.101.575	225.104.882.035	30.036.219.540	13,34%

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 tăng 13,34% tương ứng tăng 30.036 triệu đồng do doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 80,48% tương ứng tăng 1.481.106 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng 12,85% tương ứng tăng 35.563 triệu đồng.

Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Điện 2 kính giải trình nội dung trên.

Trân trọng. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT. 

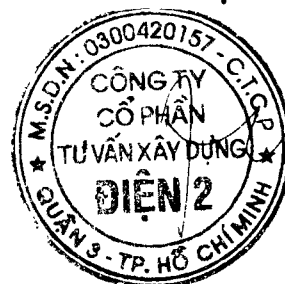
Đính kèm:

- Báo cáo tài chính toàn Công ty năm 2019 đã kiểm toán.

Địa chỉ website đăng tài BCTC:

<http://www.pecc2.com>.

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Chơn Hùng